

Trước năm 1976, bà Phan Thị V là vợ của ông Phan Công X và có con chung là ông Phan Công S. Năm 1976, sau khi bà Phan Thị V chết, ông Phan Công X cưới bà Nguyễn Thị G và có đưa con riêng của bà G là bà Phan Thị H về sống chung trong ngôi nhà tạm, trên mảnh vườn ở của gia đình ông X. Thời điểm đó, khu vườn nhiều kẽm gai và cây bụi. Trong quá trình sống, ông X và bà G đã khai phá để mở rộng đất thêm và tháo dỡ ngôi nhà tạm để xây dựng ngôi nhà kiên cố cho đến nay. Năm 2000, bà G và ông X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 299, tờ bản đồ 24, tại thị trấn H và đến năm 2015 thì được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2010, ông X chết, không để lại di chúc. Bà H yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Phan Công X để lại trong khối tài sản chung là diện tích đất 1.431,3m², thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 24, tại thị trấn H, huyện T. Tài sản trên đất là của ông X, bà G và bà H, nhưng bà H không yêu cầu chia, không nhận tiền bồi đắp tài sản trên đất thuộc quyền bà H được hưởng; không yêu cầu trả công sức tôn tạo đất và chi phí chuyển mục đích sử dụng đất lên 1.000m² đất ở vào năm 2016.

Ông Phan Công S không phản bác lời khai của bà H về mối quan hệ giữa ông X, bà G và bà H từ sau khi bà V chết năm 1976 và việc ông X chết không để lại di chúc; thừa nhận bà H là con trong gia đình; thừa nhận bà G có công khai hoang một phần đất, tài sản trên đất tranh chấp là của ông X và bà G và thống nhất ý kiến của bà H đối với tài sản trên đất. Ông S không chấp nhận chia di sản thừa kế vì cho rằng diện tích đất thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 24 có nguồn gốc là của ông bà để lại, ông chỉ thống nhất cho bà H và bà G xây nhà ở trên đất.

Người đại diện hợp pháp cho bà G yêu cầu chia quyền sử dụng đất là tài sản chung với ông X và chia thừa kế, nhận một phần nhà, đất theo quy định. Ông N không có yêu cầu gì về vụ án.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS - ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ các điều 609, 623, 612, 613, 649, 650, 651, 654 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”, xử:

1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 1.431,3m² (gồm 1000m² đất ở và 431,3 m² đất cây lâu năm) thuộc thửa đất số 229, tờ bản đồ 24, tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Q là tài sản chung của ông Phan Công X, bà Phan Thị V và bà Nguyễn Thị G. Trong đó, phần của ông Phan Công X là 60% (tương ứng với 600m² đất ở, 259,3m² đất trồng cây lâu năm); phần của bà Phan Thị V 20% (tương ứng với 200m² đất ở, 86m² đất trồng cây lâu năm); phần của bà Nguyễn Thị G 20% (tương ứng với 200m² đất ở, 86m² đất trồng cây lâu năm).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H. Chia tài sản chung của ông Phan Công X, bà Phan Thị V, bà Nguyễn Thị G và chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Phan Công X và bà Phan Thị V như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị G được nhận quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản: thửa đất số 229/1 tờ bản đồ số 24, tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Q có diện tích 454,2m² (trong đó có 297,8m² đất ở và 156,4m² đất trồng cây lâu năm); giá

trị quyền sử dụng đất là 1.333.398.000đ. Theo trích lục đo lập ngày 31/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thửa đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 228 và 264 tờ bản đồ 24, phía Nam giáp đất gò Đồi Thông, phía Bắc giáp đường đất rộng 03m, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 229 (thửa 229/2), tờ bản đồ 24. Tài sản gắn liền với thửa đất số 229/1 gồm: 01 nhà vệ sinh có hầm tự hoại (*tường xây, khung dầm trụ bê tông, mái đúc bên tông, nền gạch men, diện tích xây dựng 8.96m²*) giá trị còn lại 22.239.000đ.

- Giao cho ông Phan Công S được nhận quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản: thửa đất số 229/2, tờ bản đồ số 24, tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Q có diện tích 487,6m² (*trong đó có 314,1m² đất ở và 173,5m² đất trồng cây lâu năm*); giá trị quyền sử dụng đất là 1.421.300.000đ. Theo trích lục đo lập ngày 31/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thửa đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 229/1, tờ bản đồ 24, phía Nam giáp đất gò Đồi Thông, phía Bắc giáp đường đất rộng 03m, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 229 (thửa 229/3), tờ bản đồ 24. Tài sản gắn liền với thửa đất số 229/2 gồm: 01 ngôi nhà chính (*loại nhà cấp IV, tường xây, mái tôn, nền láng xi măng diện tích xây dựng 44,1m²*) giá trị còn lại 6.663.000đ.

- Giao cho bà Phan Thị H được nhận quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản: thửa đất số 229/3, tờ bản đồ số 24, tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Q có diện tích 489,5m² (*trong đó có 388,1m² đất ở và 101,4m² đất trồng cây lâu năm*); giá trị quyền sử dụng đất là 1.558.782.000đ. Theo trích lục đo lập ngày 31/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thửa đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 229/2, tờ bản đồ 24, phía Nam giáp đất gò Đồi Thông, phía Bắc giáp đường đất rộng 03m, phía Tây giáp phần đất thửa 224, 225, tờ bản đồ 24. Tài sản gắn liền với thửa đất số 229/3 gồm: 01 nhà dưới (*tường xây, mái ngói, diện tích xây dựng 29,1m²*), giá trị còn lại 6.984.000đ; 01 nhà bếp (*tường xây, mái ngói, sườn tre, nền xi măng, diện tích xây dựng 8.28m²*), giá trị còn lại 1.159.000đ; 01 chuồng bò (*trụ bê tông, tường xây lững, mái tôn, nền xi măng, diện tích xây dựng 19.2m²*), giá trị còn lại 4.752.000đ.

- Bà Phan Thị H có nghĩa vụ bồi đắp tiền chênh lệch nhận tài sản cho bà Nguyễn Thị G 534.972.000đ (*năm trăm ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn*) đồng và cho ông Phan Công S 16.816.000đ (*mười sáu triệu tám trăm mười sáu nghìn*) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chậm trả tiền và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 02 năm 2021, bị đơn Phan Công S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự,

thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2021/DS - ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thì thấy:

[2.1]. Về thủ tục tố tụng

[2.1.1]. Việc kháng cáo của ông Phan Công S được thụ lý đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.1.2]. Bà Phan Thị H là con đẻ của bà Nguyễn Thị G; không có cơ sở để xác định quyền lợi hợp pháp của bà G mâu thuẫn với quyền lợi của bà H. Do vậy, Bản án sơ thẩm xác định bà H đại diện hợp pháp cho bà G là phù hợp với quy định tại các điều 69, 85, 87 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung vụ án

[2.2.1]. Ông Phan Công S không đồng ý với bản án sơ thẩm vì cho rằng quyền sử dụng đất được chia thừa kế là của ông bà để lại, không phải là di sản thừa kế. Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Ông Phan Công S thừa nhận tài sản trên đất tranh chấp là của ông X và bà G, được hình thành sau khi bà V chết và từ thời điểm bà G làm vợ ông X, dẫn bà H về sống chung trong nhà ông X (năm 1976); bà G có một phần công sức khai hoang, mở rộng diện tích đất. Bà G và bà H thừa nhận trước khi bà G về sống với ông X thì đã có nhà tạm và một phần diện tích đất tranh chấp, tài sản này của ông X và bà V. Đây là tình tiết, sự việc không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: đất tranh chấp do ông Phan Công X, bà Phan Thị V sử dụng trước năm 1976, được ông X và bà Nguyễn Thị G mở rộng, sử dụng liên tục từ năm 1976 và được bà G và bà H tiếp tục sử dụng ổn định từ năm 2010 đến nay.

- Tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại các phiên tòa cho thấy: trước khi ông Phan Công X và bà Nguyễn Thị G đăng ký, kê khai việc sử dụng thửa đất số 299, tờ bản đồ số 24, tại thị trấn H, huyện T, thì không có ai đăng ký, kê khai hoặc được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất này. Tại phiên tòa, các đương sự cũng thừa nhận hiện không có tài sản gì của ông, bà ông S để lại trên đất tranh chấp.

Theo đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 229, tờ bản đồ số 24 được ông X và bà V sử dụng trước năm 1976; được ông X và bà G mở rộng, tiếp tục sử dụng ổn định từ năm 1976 đến năm 2010 và

kê khai, đăng ký để nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp; được bà G và bà H sử dụng ổn định từ năm 2010 đến nay; và nhận định thửa đất là tài sản chung của ông Phan Công X, bà Phan Thị V và bà Nguyễn Thị G, tài sản trên đất là của ông Phan Công X, bà Nguyễn Thị G và bà Phan Thị H để phân chia tài sản chung, xác định phần di sản của ông X, bà V để chia di sản thừa kế là phù hợp với nguồn gốc, quá trình sử dụng, mở rộng, quản lý, đăng ký, kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên liên quan, đúng với quy định của pháp luật đất đai và pháp luật dân sự hiện hành. Do vậy, Hội đồng xét xử kết luận: không có cơ sở để chấp nhận quan điểm của ông Phan Công S về việc cho rằng quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ông, bà ông Phan Công S.

[2.2.2]. Về xác định phần tài sản chung, di sản và phân chia di sản

[2.2.2.1]. Do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không phân chia di sản là tài sản trên đất là đúng với phạm vi giải quyết, xét xử vụ án theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2.2.2]. Đối chiếu lời khai nhận của bà H, ông S với chứng cứ thu thập được từ cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, Hội đồng xét xử thấy: đủ cơ sở xác định quyền sử dụng diện tích đất mà bà H yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung của ông X, bà V và bà G. Trong đó, quyền lợi của bà V đã được xem xét hợp lý qua quá trình bà V cùng ông X dựng nhà tạm ở, sử dụng đất đến khi bà V chết; quyền lợi của bà G đã được xem xét hợp lý qua quá trình sử dụng, tôn tạo, mở rộng, bảo quản, kê khai, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1976 đến nay; quyền lợi của ông X đã được xem xét hợp lý cho toàn bộ quá trình sử dụng, mở rộng đất làm nhà ở qua các thời kỳ, kê khai và lập hồ sơ đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đến năm 2010.

Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà V và bà G, mỗi người nhận 20% giá trị quyền sử dụng đất, phần của ông X là 60% giá trị quyền sử dụng đất là đã tính toán sát với công sức, mức độ đóng góp của thành viên trong khối tài sản chung khi họ là vợ chồng, phù hợp với quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình về xác định tài sản chung của vợ chồng, đúng với nguyên tắc phân chia tài sản chung được pháp luật dân sự quy định, phản ánh đúng kết quả tranh tụng tại các phiên tòa.

[2.2.2.3]. Các thông tin mà nguyên đơn đưa ra về người để lại di sản, thời điểm mở thừa kế, những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Công X, bà Phan Thị V, việc ông X và bà V chết, không để lại di chúc được các đương sự thừa nhận, phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng công khai tại phiên tòa, thuộc các tình tiết, sự việc không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản trong khối tài sản chung, chia di sản của bà Phan Thị V cho ông Phan Công X và ông Phan Công S, chia di sản của ông Phan Công X cho bà Nguyễn Thị G, ông Phan Công S và bà Nguyễn Thị H là đúng pháp luật và phù hợp với sự kiện pháp lý đã xảy ra.

[2.2.2.4]. Hội đồng xét xử thấy: các bên không tranh chấp về người hưởng di sản và thừa nhận việc phân chia quyền sử dụng đất không ảnh hưởng đến kết cấu các tài sản có trên đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản của bà Phan Thị

V để lại cho ông Phan Công X và ông Phan Công S thành 02 kỷ phần có giá trị bằng nhau, chia di sản thừa kế của ông Phan Công X để lại cho bà G, bà H và ông S thành 03 kỷ phần có giá trị bằng nhau; giao hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà G, ông S, bà H nhận; buộc người nhận phần hiện vật nhiều hơn thối trả giá trị chênh lệch, là đảm bảo quyền lợi của ông S, bà G, bà H; phù hợp với thực tế, nhu cầu sử dụng đất, ổn định chỗ ở của người đang sử dụng đất và nguyện vọng thờ cúng người để lại di sản của các đương sự trong vụ án.

[2.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không xuất hiện thêm tình tiết mới liên quan đến vụ án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phan Công S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2021/DS - ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

[2.4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan Công S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, các điều 69, 85, 87, 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 623, 612, 613, 649, 650, 651, 654 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “*Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 09/2021/DS - ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 1.431,3m² (gồm 1000m² đất ở và 431,3m² đất cây lâu năm) thuộc thửa đất số 229, tờ bản đồ 24, tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Q là tài sản chung của ông Phan Công X, bà Phan Thị V và bà Nguyễn Thị G. Trong đó, phần của ông Phan Công X là 60% (tương ứng với 600m² đất ở, 259,3m² đất trồng cây lâu năm); phần của bà Phan Thị V 20% (tương ứng với 200m² đất ở, 86m² đất trồng cây lâu năm); phần của bà Nguyễn Thị G 20% (tương ứng với 200m² đất ở, 86m² đất trồng cây lâu năm).

2.2. Xác định phần tài sản của ông Phan Công X, bà Phan Thị V, bà Nguyễn Thị G và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Phan Công X và bà Phan Thị V để lại như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị G được nhận quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản: thửa đất số 229/1, tờ bản đồ số 24, tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Q có diện tích 454,2m² (trong đó có 297,8m² đất ở và 156,4m² đất trồng cây lâu năm); giá trị quyền sử dụng đất là 1.333.398.000đ. Theo trích lục đo lập ngày 31/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thửa đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 228 và 264, tờ bản đồ 24, phía Nam giáp đất gò Đồi Thông, phía Bắc giáp đường đất rộng 03m, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 229 (thửa 229/2), tờ bản đồ 24. Tài sản gắn liền với thửa đất số 229/1 gồm: 01 nhà

vệ sinh có hầm tự hoại (tường xây, khung dầm trụ bê tông, mái đúc bên tông, nền gạch men, diện tích xây dựng 8.96m²) giá trị còn lại 22.239.000đ.

- Giao cho ông Phan Công S được nhận quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản: thửa đất số 229/2, tờ bản đồ số 24, tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Q có diện tích 487,6m² (trong đó có 314,1m² đất ở và 173,5m² đất trồng cây lâu năm); giá trị quyền sử dụng đất là 1.421.300.000đ. Theo trích lục đo lập ngày 31/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thửa đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 229/1, tờ bản đồ 24, phía Nam giáp đất gò Đồi Thông, phía Bắc giáp đường đất rộng 03m, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 229 (thửa 229/3), tờ bản đồ 24. Tài sản gắn liền với thửa đất số 229/2 gồm: 01 ngôi nhà chính (loại nhà cấp IV, tường xây, mái tôn, nền láng xi măng diện tích xây dựng 44.1m²) giá trị còn lại 6.663.000đ.

- Giao cho bà Phan Thị H được nhận quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản: thửa đất số 229/3, tờ bản đồ số 24, tại thị trấn H, huyện T, tỉnh Q có diện tích 489,5m² (trong đó có 388,1m² đất ở và 101,4m² đất trồng cây lâu năm); giá trị quyền sử dụng đất là 1.558.782.000đ. Theo trích lục đo lập ngày 31/12/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T thửa đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa 229/2, tờ bản đồ 24, phía Nam giáp đất gò Đồi Thông, phía Bắc giáp đường đất rộng 03m, phía Tây giáp phần đất thửa 224, 225, tờ bản đồ 24. Tài sản gắn liền với thửa đất số 229/3 gồm: 01 nhà dưới (tường xây, mái ngói, diện tích xây dựng 29,1m²), giá trị còn lại 6.984.000đ; 01 nhà bếp (tường xây, mái ngói, sườn tre, nền xi măng, diện tích xây dựng 8,28m²), giá trị còn lại 1.159.000đ; 01 chuồng bò (trụ bê tông, tường xây lững, mái tôn, nền xi măng, diện tích xây dựng 19,2m²), giá trị còn lại 4.752.000đ.

- Bà Phan Thị H có nghĩa vụ thối trả tiền chênh lệch nhận tài sản cho bà Nguyễn Thị G là 534.972.000đ (năm trăm ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn) đồng và cho ông Phan Công S 16.816.000đ (mười sáu triệu tám trăm mười sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục công nhận quyền sử dụng đất được giao theo pháp luật quy định.

2.3. Án phí dân sự:

- **Án phí dân sự sơ thẩm:** bà Nguyễn Thị G được miễn; ông Phan Công S phải chịu 55.143.000 (năm mươi lăm triệu một trăm bốn mươi ba nghìn) đồng; bà Phan Thị H phải chịu 42.210.000 (bốn mươi hai triệu hai trăm mười nghìn) đồng, khấu trừ vào 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp tại biên lai thu số 20026 ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà H còn phải nộp 40.710.000 (bốn mươi triệu bảy trăm mười nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- **Án phí dân sự phúc thẩm:** ông Phan Công S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án

phí mà ông S đã nộp tại biên lai thu số 0005803 ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 20/4/2021).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ S vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Dũng